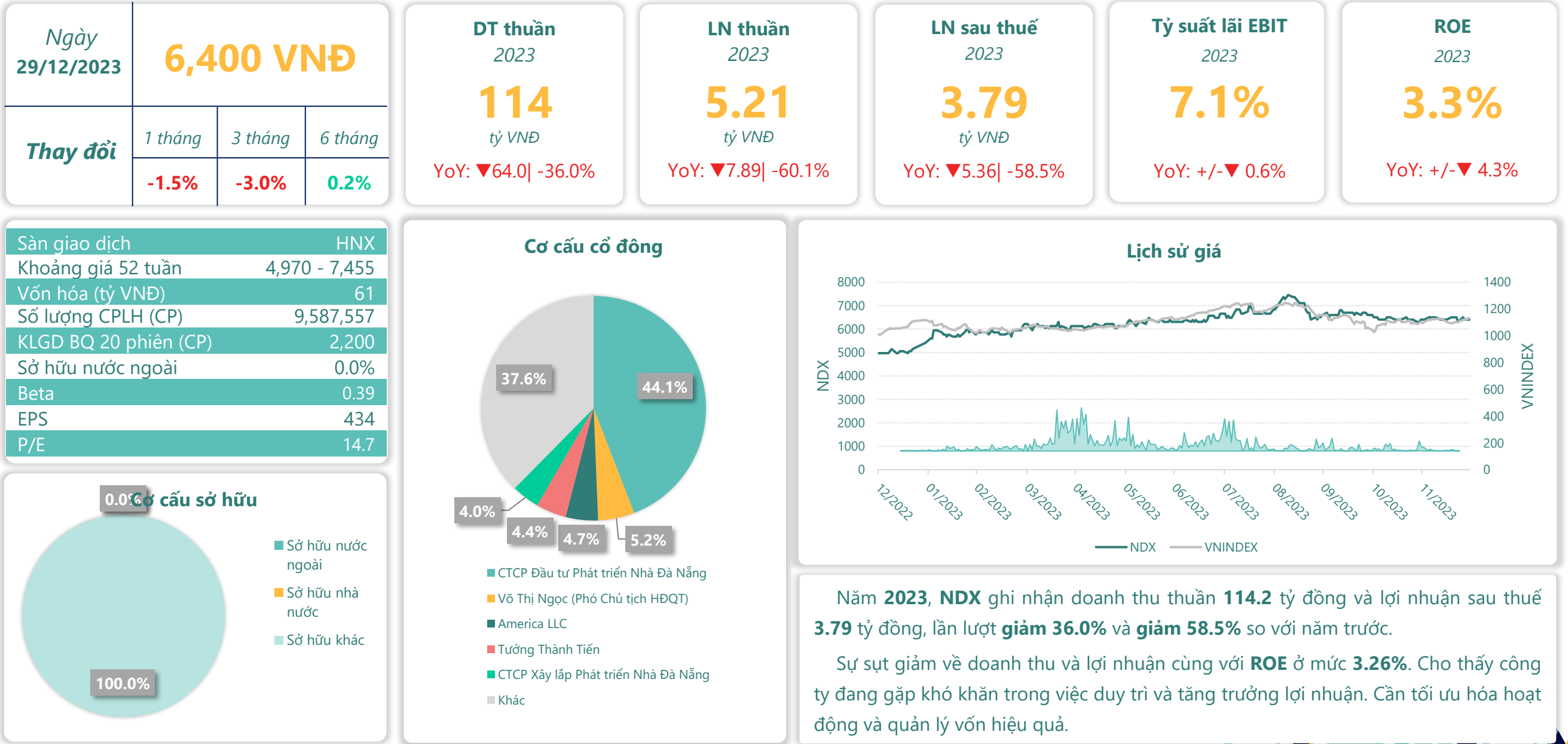


KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (NDX)

CTCP Xây lắp Phát triển Nhà Đà Nẵng



Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	4,970 - 7,455
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	61
Số lượng CPLH (CP)	9,587,557
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,200
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.39
EPS	434
P/E	14.7

0.0%

Cơ cấu sở hữu

Sở hữu nước ngoài

Sở hữu nhà nước

Sở hữu khác

100.0%

Cơ cấu cổ đông

44.1%

37.6%

4.0%

4.4%

4.7%

5.2%

CTCP Đầu tư Phát triển Nhà Đà Nẵng

Võ Thị Ngọc (Phó Chủ tịch HĐQT)

America LLC

Tường Thành Tiến

CTCP Xây lắp Phát triển Nhà Đà Nẵng

Khác

Lịch sử giá

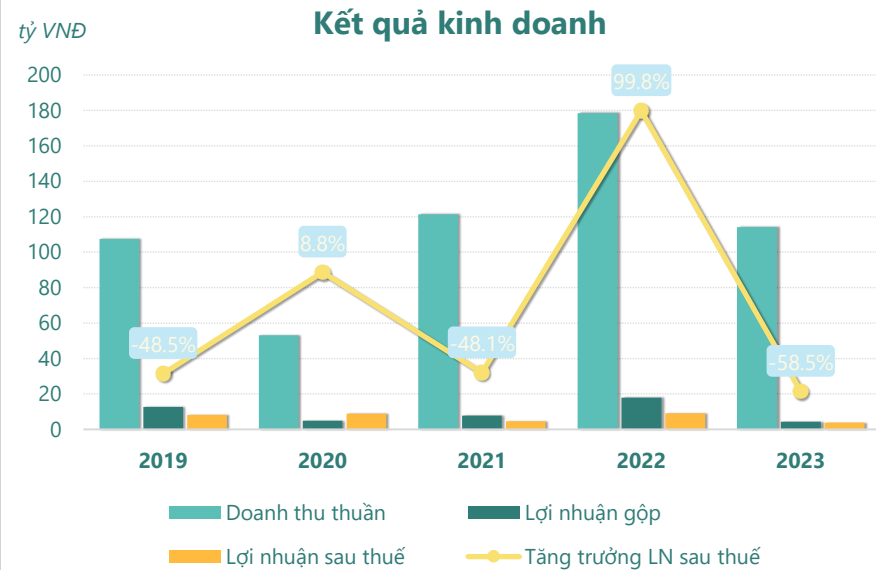
NDX

VNINDEX

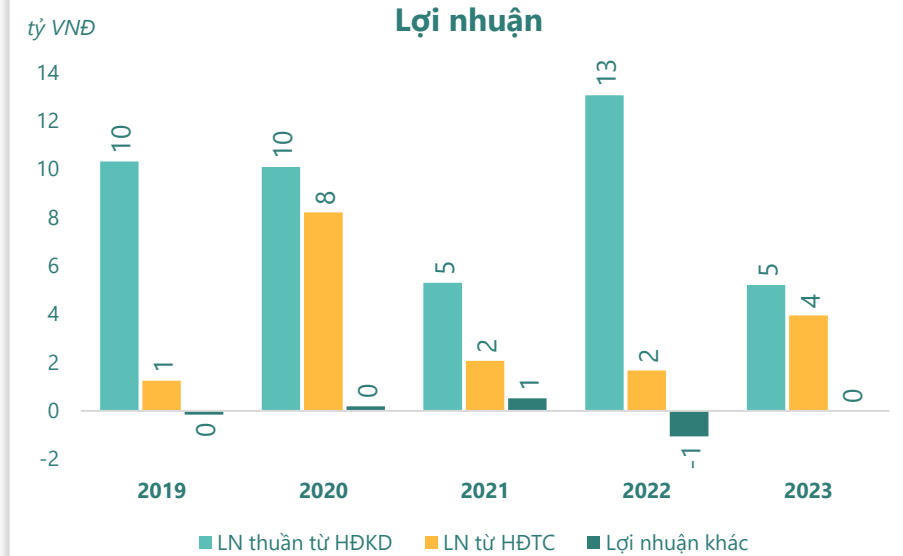
Năm 2023, NDX ghi nhận doanh thu thuần 114.2 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế 3.79 tỷ đồng, lần lượt giảm 36.0% và giảm 58.5% so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với ROE ở mức 3.26%. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

KẾT QUẢ KINH DOANH

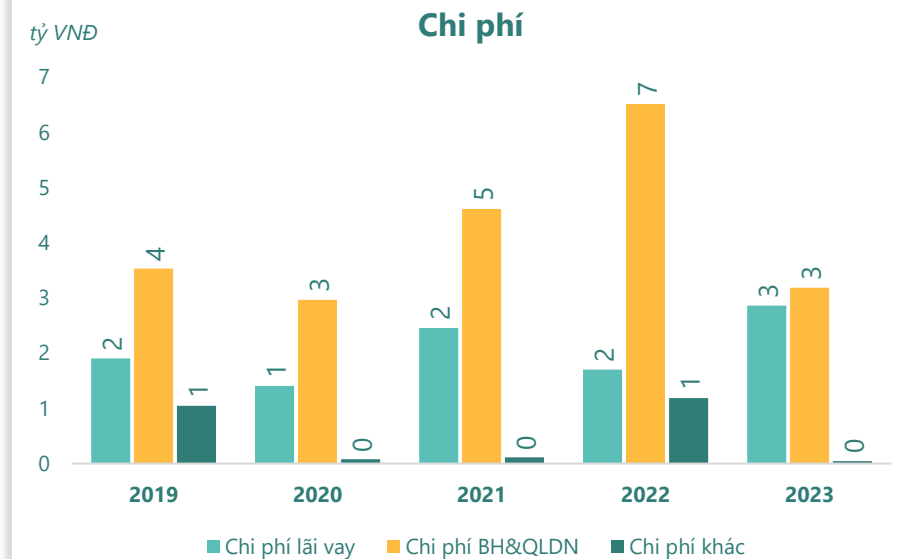
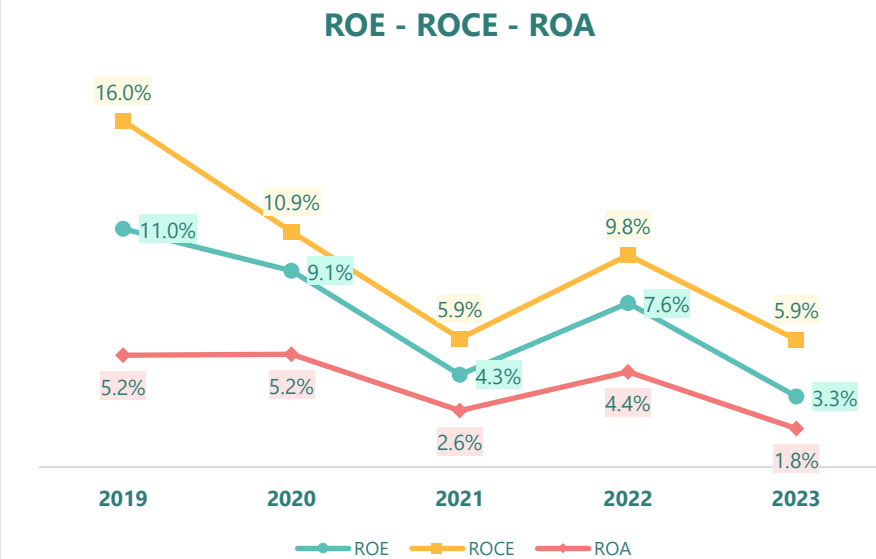


Năm **2023**, **NDX** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **5.21** tỷ đồng, **giảm đi 7.84** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (8.79 tỷ đồng) là 3.58 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.



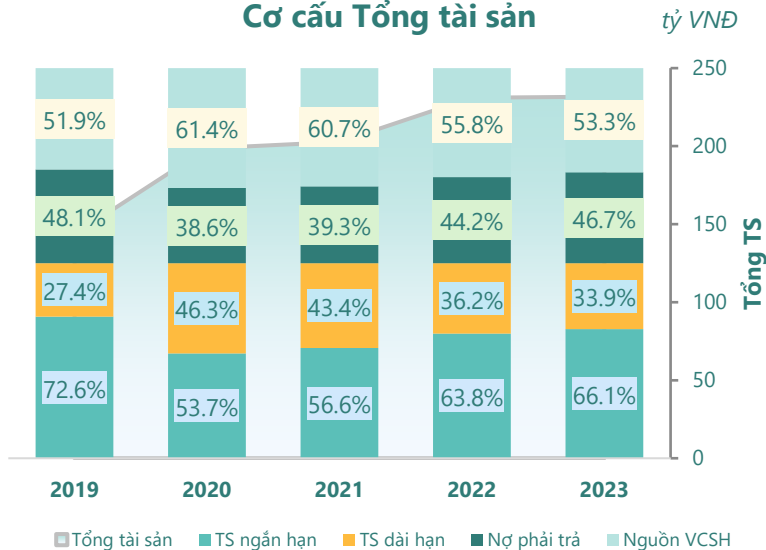
Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **2.86** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp giảm** xuống còn **3.18** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 0.04** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

ROE của NDX năm 2023 **giảm** so với năm trước còn **3.26%**, đây là mức **ROE thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

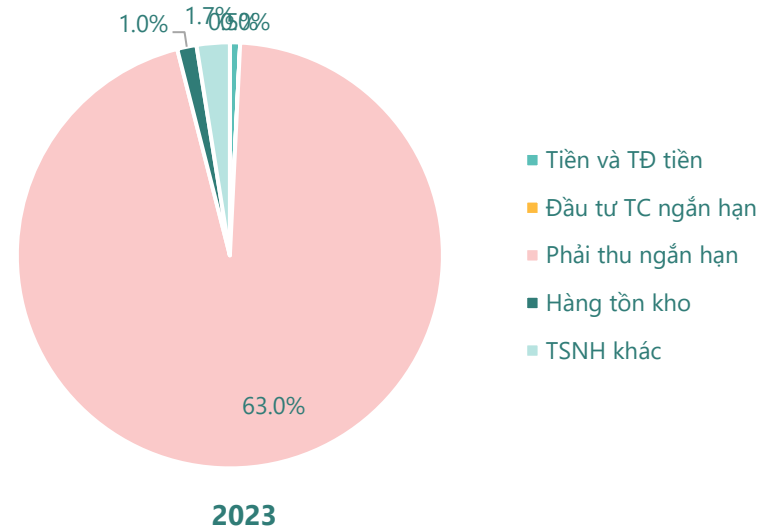
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **NDX** năm 2023 tăng trưởng **0.34%** so với năm trước, đạt **231.7** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 66.1%, lớn hơn tài sản dài hạn. Cơ cấu Nguồn vốn có sự khá cân bằng khi tỷ trọng của nợ phải trả và vốn chủ sở hữu lần lượt là 46.7% và 53.3%.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

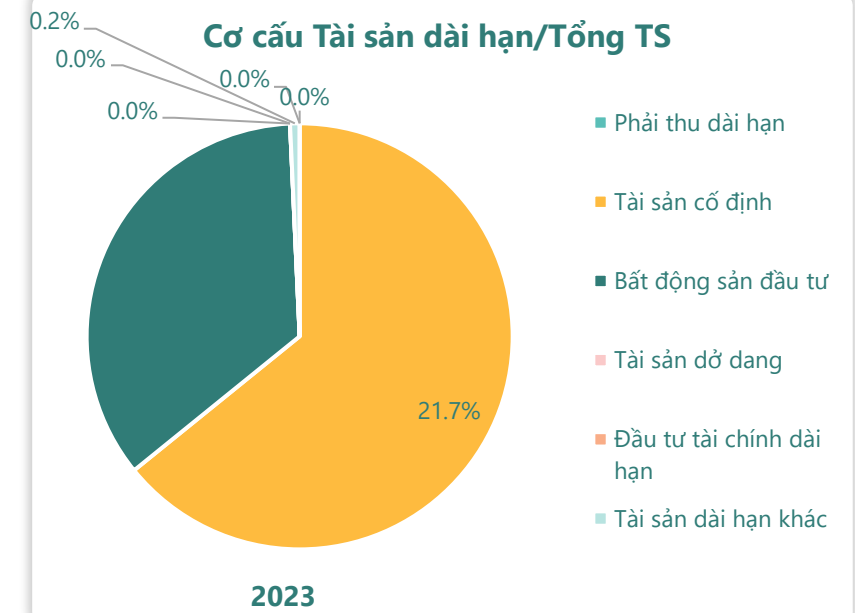
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn năm 2023 của NDX đạt **153.2** tỷ đồng, tăng trưởng **3.91%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **66.1%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **63.0%**, tiếp đến là tài sản ngắn hạn khác chiếm 1.66% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

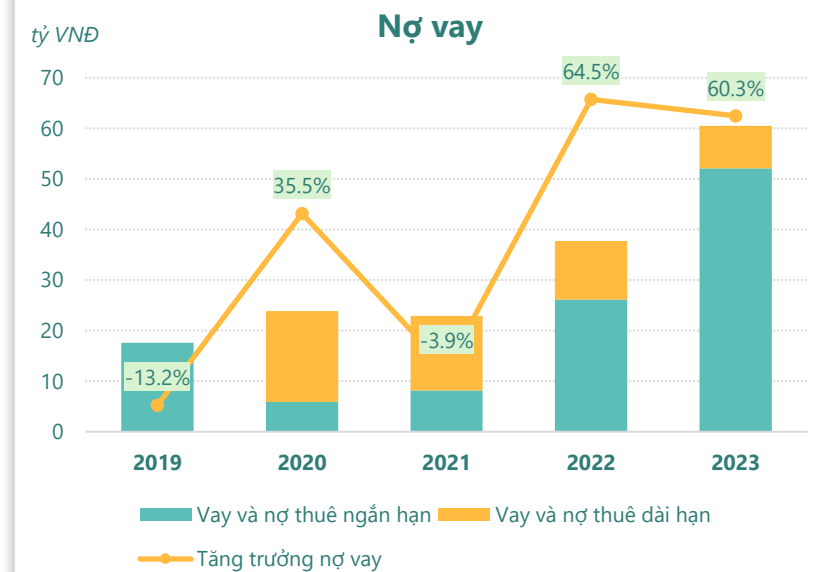
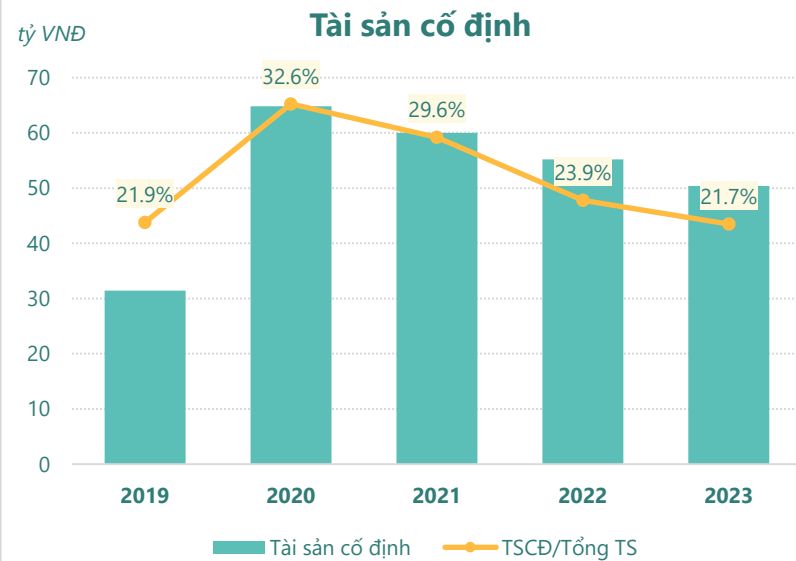
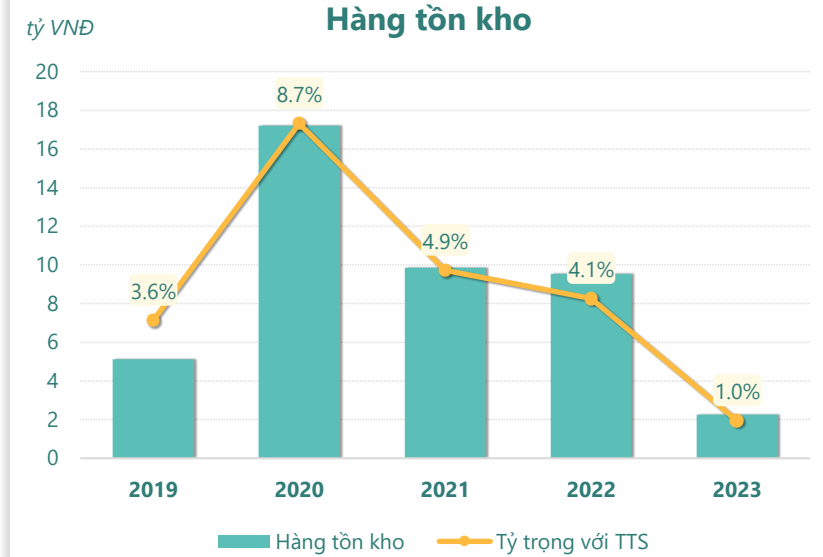
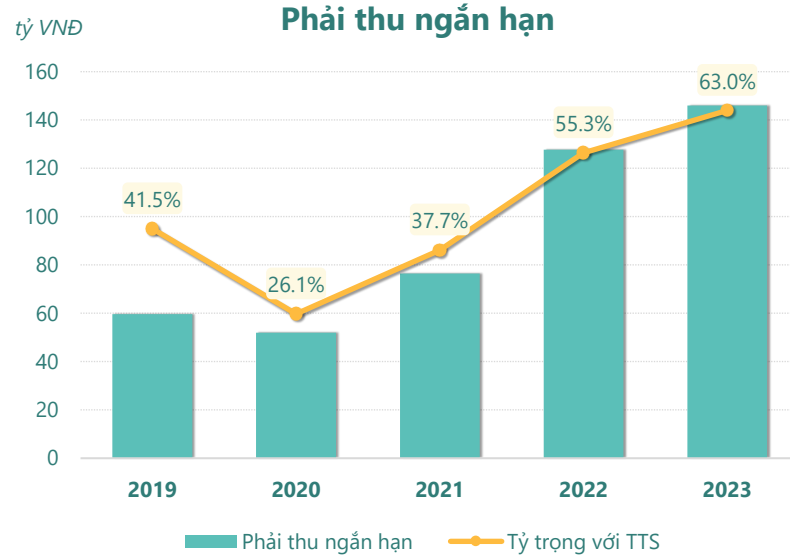
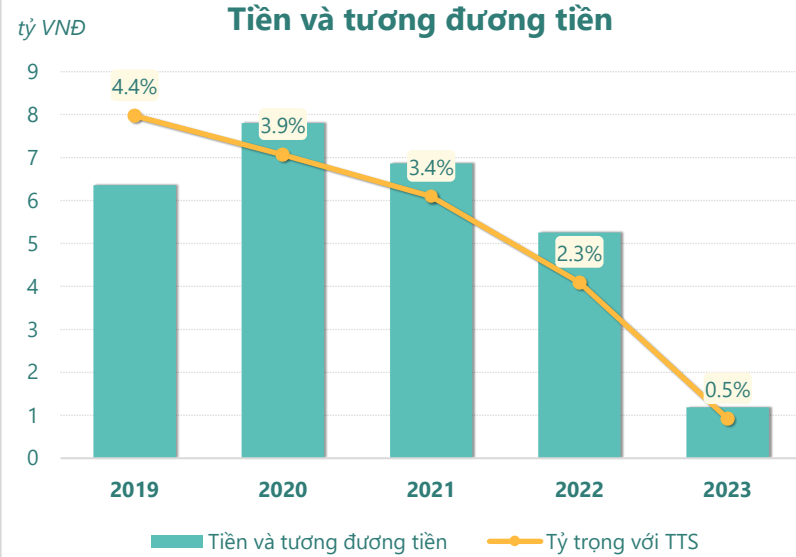
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



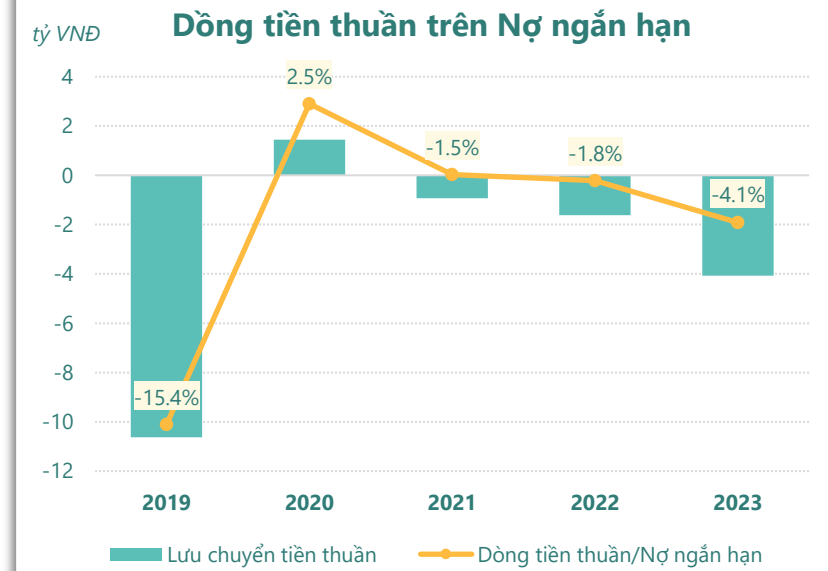
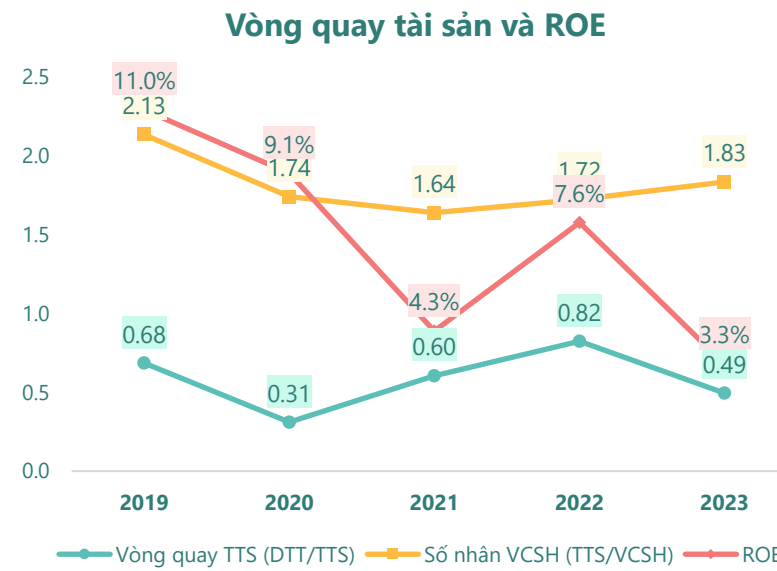
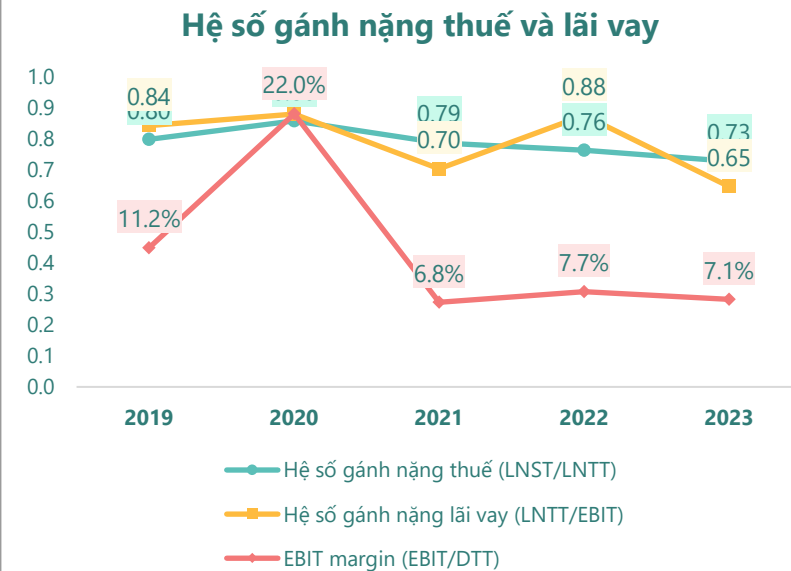
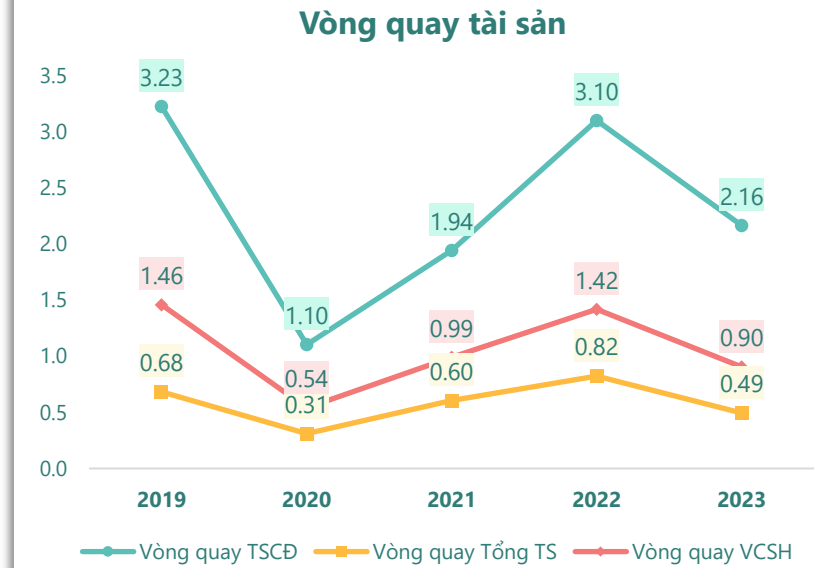
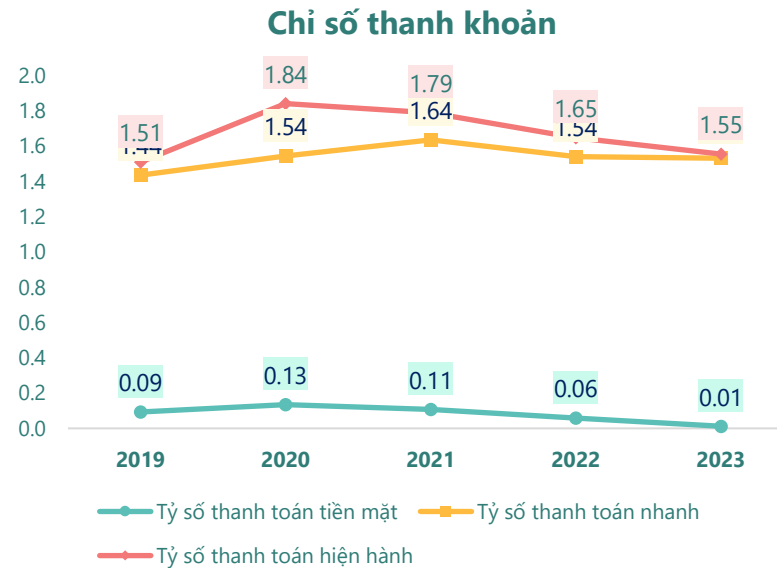
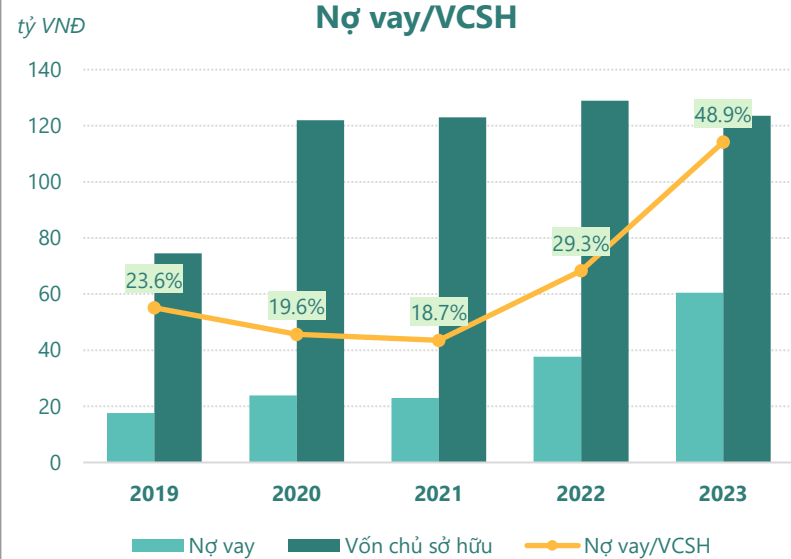
Tài sản dài hạn đạt **78.50** tỷ đồng giảm **5.98%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **33.9%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **21.7%**, sau đó là bất động sản đầu tư chiếm 11.9%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	53.1	121	178	114
Giá vốn hàng bán	48.3	113	161	110
Lợi nhuận gộp	4.84	7.84	17.9	4.45
Doanh thu HĐTC	10.4	10.6	5.54	6.80
Chi phí TC	2.22	8.54	3.88	2.86
Chi phí lãi vay	1.41	2.45	1.70	2.86
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	1.07	1.03	1.78	0.93
Chi phí QLDN	1.89	3.58	4.74	2.25
LN thuần từ HĐKD	10.1	5.30	13.1	5.21
Lợi nhuận khác	0.19	0.52	-1.06	0.00
LN trước thuế	10.3	5.82	12.0	5.21
Lợi nhuận sau thuế	8.82	4.58	9.15	3.79
LNST của CĐ cty mẹ	8.91	5.22	9.53	4.11

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	4.22	-24.9	-16.3	-25.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	11.8	32.6	3.91	7.11
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-14.5	-8.60	10.8	14.2
Tiền đầu kỳ	6.36	7.80	6.87	5.25
Lưu chuyển tiền thuần	1.44	-0.93	-1.61	-4.07
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	7.80	6.87	5.25	1.18

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	199	203	231	232
Tài sản ngắn hạn	107	115	147	153
Tiền và tương đương tiền	7.80	6.87	5.25	1.18
Đầu tư tài chính ngắn hạn	25.0	17.1	0.30	0.00
Phải thu ngắn hạn	51.9	76.4	128	146
Hàng tồn kho	17.2	9.86	9.54	2.25
Tài sản ngắn hạn khác	4.77	4.42	4.61	3.85
Tài sản dài hạn	91.9	88.0	83.5	78.5
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	64.8	60.0	55.2	50.4
Bất động sản đầu tư	26.4	27.6	27.6	27.6
Tài sản dở dang	0	0	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	0.75	0.48	0.76	0.57
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	76.6	79.7	102	108
Nợ ngắn hạn	57.9	64.1	89.5	98.6
Vay và nợ thuê ngắn hạn	5.88	8.15	26.2	52.1
Phải trả người bán ngắn hạn	15.2	11.1	14.7	9.98
Nợ dài hạn	18.7	15.7	12.6	9.56
Vay và nợ thuê dài hạn	18.0	14.8	11.6	8.39
Nguồn vốn chủ sở hữu	122	123	129	124
Vốn chủ sở hữu	122	123	129	124
Vốn điều lệ	99.9	99.9	99.9	99.9
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0